

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Bình
giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch chi tiết lưới điện
trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV (Hợp phần II)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Quyết định số 3812/QĐ-BCT ngày 02/10/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 và Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đề cương và dự toán xây dựng “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035”.

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 126/TTr-SCT ngày 29/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035 do Viện Năng lượng (Bộ Công Thương) lập với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu.

a. Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh Thái Bình, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020 là 8,6 %/năm; giai đoạn 2021-2025 là 8%/năm; giai đoạn 2026-2035 là 7%/năm.

b. Đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định và an toàn, đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hoàn thiện hệ thống lưới điện theo tiêu chí N-1, giảm bán kính cấp điện và giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp.

c. Tập trung cải tạo lưới điện 10kV thành 22kV hoặc 35kV ở toàn bộ các huyện, thành phố trong giai đoạn đến năm 2020.

2. Nhu cầu tiêu thụ điện.

Kết quả dự báo nhu cầu điện của tỉnh Thái Bình tuân thủ theo Quyết định số 3812/QĐ-BCT ngày 02/10/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

3. Định hướng phát triển và tiêu chuẩn thiết kế lưới điện.

a) Định hướng chung:

- Phát triển lưới điện phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện và hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Xây dựng các xuất tuyến cung cấp điện có dự phòng cho phát triển trong tương lai. Đối với thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã; thực hiện bố trí đi chung cột để giảm quỹ đất và hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

b) Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung, hạ áp:

Các công trình lưới điện khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp phải phù hợp với định hướng phát triển lưới điện chung của tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng và từng địa phương; phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành điện, các quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch sau:

- Lưới điện trung áp:

+ Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Cấp điện áp 22kV và 35kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn tỉnh. Thực hiện cải tạo, nâng cấp toàn bộ lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV giai đoạn đến năm 2020. Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho khu vực trung tâm đô thị, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, các dự án... để đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Cấu trúc lưới điện trung áp: Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Tại khu vực thành phố, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vận xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại.

+ Tiết diện dây dẫn trung áp: Khu vực thị trấn, huyện, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE/PVC có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$. Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn: Đường trục sử dụng dây trên không

bọc cách điện hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$; đường nhánh chính, cáp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm dùng dây trên không bọc cách điện hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện $\geq 70 \text{ mm}^2$.

+ Gam máy biến áp:

Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính đã được quy định.

Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 180 kVA÷500 kVA hoặc máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25 kVA÷100 kVA.

Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA÷320 kVA hoặc máy biến áp 1 pha có gam công suất từ 25 kVA÷100 kVA.

Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

- Lưới điện hạ áp:

+ Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Mỗi mạng điện hạ áp có từ 2 đến 4 đường dây trục chính và các nhánh rẽ. Các đường dây trục chính sử dụng hệ thống 3 pha 4 dây, điện áp 380/220V. Các nhánh rẽ tùy theo nhu cầu phụ tải mà đi 1, 2 hoặc 3 pha. Khoảng cách trung bình từ các đường dây hạ áp tới nhà dân không quá 40m.

+ Cấu trúc lưới điện hạ áp: Lưới hạ áp được thiết kế hình tia, trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt, hoặc phụ tải quan trọng thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

+ Khu vực trung tâm thành phố: Ưu tiên sử dụng cáp ngầm XLPE, mục tiêu hạ ngầm một phần lưới điện hạ áp hiện hữu tại các khu vực này, cáp ngầm sử dụng có tiết diện $\geq 120 \text{ mm}^2$.

+ Khu vực thị trấn huyện, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng: Sử dụng cáp ngầm XLPE-120 hoặc đường dây trên không hay cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục $\geq 95 \text{ mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 70 \text{ mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 300 \text{ m}$.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị, nông thôn: Sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục $\geq 70 \text{ mm}^2$, tiết diện đường nhánh $\geq 50 \text{ mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 800 \text{ m}$.

+ Cột điện hạ áp: Sử dụng cột bê tông li tâm hoặc cột chữ H có chiều cao từ 7,5m đến 10m để có thể kết hợp lắp đặt đèn chiếu sáng công cộng hoặc đi chung với đường dây trung áp.

4. Khối lượng quy hoạch chi tiết lưới điện trung áp và hạ áp giai đoạn 2016–2025.

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a) Lưới trung áp:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Xây dựng mới 486 km đường dây trung áp, trong đó cáp ngầm là 42 km, đường dây trên không là 444 km; cải tạo hạ ngầm 144,1 km đường dây trung áp, nâng cấp lưới trung áp và chuyển đổi lưới 10kV thành 22kV là 381,4 km.

+ Xây dựng mới 989 trạm biến áp với tổng dung lượng là 448.795 kVA; cải tạo, nâng công suất và chuyển đổi điện áp từ 10/0,4kV sang 22/0,4kV là 1.203 trạm biến áp với tổng dung lượng 328.731 kVA.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 483,9 km đường dây trung áp, trong đó cáp ngầm là 51,7 km, đường dây trên không là 432,2 km; cải tạo hạ ngầm 69,7 km đường dây trung áp, nâng cấp lưới trung áp là 180,3 km .

+ Xây dựng mới 955 trạm biến áp với tổng dung lượng là 477.290 kVA; cải tạo, nâng công suất là 474 trạm biến áp với tổng dung lượng 119.220 kVA.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và 2 kèm theo)

b) Lưới hạ áp:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Xây dựng mới 901,8 km đường dây hạ áp 0,4kV, trong đó cáp ngầm là 68,6 km, đường dây trên không là 833,2 km; cải tạo hạ ngầm 35,2 km đường dây hạ áp, cải tạo nâng tiết diện 790,1 km đường dây hạ áp.

+ Lắp đặt mới và thay thế 22.000 công tơ các loại.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 893,4 km đường dây hạ áp 0,4kV, trong đó cáp ngầm là 81,7 km, đường dây trên không là 811,7 km; cải tạo hạ ngầm 43,7 km đường dây hạ áp, cải tạo nâng tiết diện 710,6 km đường dây hạ áp.

+ Lắp đặt mới và thay thế 15.000 công tơ các loại.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

5. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

- Tổng vốn đầu tư cho cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016 - 2025 dự kiến 5.888,0 tỷ đồng (trong đó: Đường dây trung áp 1.690,4 tỷ đồng, trạm biến áp phân phối 2.651,2 tỷ đồng, đường dây hạ áp và công tơ 1.546,4 tỷ đồng).

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư được huy động phù hợp với Luật Điện lực, điều kiện thực tế tại tỉnh và tận dụng tối đa mọi nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng các công trình điện theo quy hoạch được duyệt.

- Cơ chế huy động vốn đầu tư: Ngành Điện thực hiện trách nhiệm chính đầu tư phân nguồn, lưới điện phân phối và công tơ đến chân hàng rào các dự án (Khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu đô thị...) và hộ dân; chủ đầu tư, hộ dân đầu tư phần sau hàng rào dự án và nhà dân theo quy định. Ngoài ra, cần tranh thủ các nguồn vốn ODA, vốn tài trợ của các tổ chức Quốc tế, vốn của các doanh nghiệp với hình thức hợp tác công tư (BT, BOT, BTO...).

6. Quỹ đất xây dựng công trình điện lực theo quy hoạch:

- Tổng nhu cầu quỹ đất dành để xây dựng các công trình lưới điện trung và hạ áp tỉnh Thái Bình đến năm 2025 là 9.448.080 m²; trong đó diện tích chiếm đất vĩnh viễn để xây dựng các công trình điện là 540.609 m², còn lại hành lang lưới điện.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm cập nhật vào Quy hoạch dành vị trí, quỹ đất phục vụ cho đầu tư xây dựng công trình điện để thực hiện quản lý quy hoạch và sử dụng đất.

- Các chủ đầu tư công trình điện khác trên cơ sở quy hoạch điện lực được duyệt, bố trí quỹ đất để xây dựng công trình theo quy định. Để tiết kiệm quỹ đất xây dựng công trình điện, Công ty Điện lực Thái Bình và các đơn vị phân phối điện khác được sử dụng lưới điện phân phối của khách hàng để đấu nối phát triển lưới điện phù hợp Quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt.

(Chi tiết nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện của từng địa phương tại Phụ lục 4 và 5 kèm theo)

7. Hệ thống bản đồ, sơ đồ: (Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương:

- Chỉ đạo đơn vị tư vấn lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ và gửi về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo (Bộ Công Thương), Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan để quản lý và thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch; chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển các công trình điện trên địa bàn theo quy định; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh (danh mục, khối lượng...), vướng mắc, tổng hợp báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Công ty Điện lực Thái Bình, chủ đầu tư các dự án điện khác phối hợp với Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ vào nội dung Quy hoạch được duyệt, cân đối và đưa vào kế hoạch hàng năm để thực hiện; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm gửi cơ quan quản lý quy hoạch tình hình đầu tư xây dựng công trình điện và thực hiện đầu nối của khách hàng sử dụng lưới điện phân phối có trạm biến áp riêng. Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng, đấu nối các công trình lưới điện, Công ty Điện lực Thái Bình và các chủ đầu tư tuân thủ đúng Quy hoạch phát triển điện lực được duyệt; tuân thủ các Quy định hệ thống điện phân phối đã được Bộ Công Thương ban hành và trình tự đầu tư xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các đơn vị liên quan bố trí quỹ đất và thực hiện cập nhật, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với phần đất để xây dựng các công trình lưới điện trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Bình được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phối hợp quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt, bố trí quỹ đất cho các công trình điện theo quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc Công ty Điện lực Thái Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Năng lượng (BCT);
- Lưu: VT, CTXDGT, TH. *mm*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên



PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)



TT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2020							Giai đoạn 2021-2025						
		Xây dựng mới				Cải tạo			Xây dựng mới				Cải tạo		
		Cáp ngầm (XLPE-240)	Đường trục (AC-150;120)	Đường nhánh (AC-95;70)	Tổng	Hạ ngầm (XLPE-240)	Nâng tiết diện; nâng điện áp	Tổng	Cáp ngầm (XLPE-240)	Đường trục (AC-150;120)	Đường nhánh (AC-95;70)	Tổng	Hạ ngầm (XLPE-240)	Nâng tiết diện	Tổng
	Tỉnh Thái Bình	42,0	135,9	308,1	486,0	144,1	381,4	525,5	51,7	147,8	284,4	483,8	69,7	180,3	250,0
1	110kV Long Bối	0,30	2,60	37,00	39,90	4,60	26,00	30,60	0,10	3,10	25,90	29,10	3,80	15,00	18,80
2	110kV Đông Hưng	0,00	0,00	14,30	14,30	0,00	0,00	0,00	0,20	4,80	14,60	19,60	2,70	20,00	22,70
3	110kV Châu Giang	0,00	0,00	13,50	13,50	0,00	0,00	0,00	0,20	2,40	12,70	15,30	1,50	10,90	12,40
4	110kV Hưng Hà	0,20	15,40	39,30	54,90	4,20	23,60	27,80	0,20	4,00	39,70	43,90	3,90	15,70	19,60
5	110kV Hưng Hà 2	0,00	0,00	10,80	10,80	0,00	0,00	0,00	0,20	4,60	11,20	16,00	1,90	14,20	16,10
6	110kV Quỳnh Phụ	0,30	16,10	23,20	39,60	5,30	29,80	35,10	0,30	14,90	22,90	38,10	3,70	14,60	18,30
7	110kV Quỳnh Côi	0,30	4,30	28,40	33,00	3,90	21,90	25,80	0,20	14,90	26,00	41,10	2,10	8,50	10,60
8	110kV Thái Thụy	0,20	18,80	7,90	26,90	5,60	31,50	37,10	0,20	9,70	3,20	13,10	2,00	8,10	10,10
9	110kV Thái Hưng	0,20	12,00	6,30	18,40	11,30	64,20	75,50	0,10	2,30	6,70	9,10	3,60	10,20	13,80
10	110kV Thụy Trường	0,30	6,70	8,20	15,20	71,10	27,20	98,30	0,10	10,10	4,90	15,10	0,00	0,00	0,00
11	110kV Tiền Hải	10,30	9,70	31,30	51,30	6,50	36,90	43,40	5,00	6,30	31,10	42,40	1,00	4,20	5,20
12	110kV Tiền Hải 2	0,10	1,00	20,60	21,70	2,70	15,50	18,20	0,10	10,60	22,60	33,30	5,70	25,60	31,30
13	110kV Hoàng Long	1,00	0,00	6,70	7,70	0,00	0,00	0,00	12,00	18,70	8,10	38,80	1,50	8,40	9,90
14	110kV Thái Bình	16,00	6,20	2,40	24,60	10,90	7,10	18,00	18,20	3,50	0,00	21,70	30,60	0,00	30,60
15	110kV Sông Trà	2,90	8,00	6,00	16,90	2,20	8,60	10,80	10,00	7,50	4,10	21,60	0,00	0,00	0,00
16	110kV Thái Bình 2	6,50	7,70	3,80	18,00	0,80	4,30	5,10	4,00	8,00	4,10	16,10	0,00	0,00	0,00
17	110kV Vũ Thư	3,20	13,30	13,60	30,10	7,60	43,10	50,70	0,10	4,60	8,40	13,10	1,50	6,00	7,50
18	110kV Vũ Thư NC	0,00	0,00	1,60	1,60	0,00	0,00	0,00	0,20	3,10	7,60	10,90	3,20	13,00	16,20
19	110kV Kiến Xương	0,20	14,10	26,90	41,30	7,40	41,70	49,10	0,10	9,00	25,10	34,20	0,00	0,00	0,00
20	110kV Kiến Xương 2	0,00	0,00	6,30	6,30	0,00	0,00	0,00	0,20	5,70	5,50	11,30	1,00	5,90	6,90

PHỤ LỤC 2: KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Đơn vị	Trạm Điện lực				Trạm Khách hàng			
		Xây dựng mới		Cải tạo		Xây dựng mới		Cải tạo	
		22/0,4	10,35(22)/0,4	35(22)/0,4	22/0,4	22/0,4	10,35(22)/0,4	35(22)/0,4	22/0,4
Giai đoạn 2016-2020									
	Tỉnh Thái Bình	510/160.330	231/70.250	156/68.026	862/198.395	161/142.695	87/75.520	12/2.930	173/59.380
1	Thành phố Thái Bình	54/18.790	6/2.400	2/1.260	82/30.130	59/55.565	29/35.920	0/0	85/36.525
2	Huyện Đông Hưng	43/12.970	31/8.990	3/450	53/7.540	5/2.560	15/20.720	0/0	0/0
3	Huyện Hưng Hà	42/13.520	40/13.270	36/5.090	37/5.220	0/0	6/2.010	0/0	0/0
4	Huyện Kiến Xương	106/30.310	23/6.700	0/0	152/30.085	7/2.610	3/1.800	0/0	5/1.350
5	Huyện Quỳnh Phụ	38/11.500	51/15.550	34/4.900	23/3.370	19/32.590	2/1.250	0/0	0/0
6	Huyện Thái Thụy	98/32.150	12/3.870	8/2.590	233/56.980	22/11.405	3/480	1/50	14/3.265
7	Huyện Tiền Hải	46/15.170	36/10.770	17/6.170	182/43.300	29/25.895	10/6.210	0/0	57/14.620
8	Huyện Vũ Thư	83/25.920	32/8.700	56/47.566	100/21.770	20/12.070	19/7.130	11/2.880	12/3.620
Giai đoạn 2021-2025									
	Tỉnh Thái Bình	518/159.640	101/32.750	94/20.320	332/75.795	261/243.470	75/41.430	11/1.885	37/21.220
1	Thành phố Thái Bình	53/19.020	3/1.200	2/1.260	1/630	75/99.990	7/2.000	1/75	18/16.460
2	Huyện Đông Hưng	64/20.170	2/640	3/470	64/9.470	19/11.840	1/560	0/0	0/0
3	Huyện Hưng Hà	57/17.360	22/7.450	23/3.820	57/8.500	19/7.450	10/3.760	0/0	0/0
4	Huyện Kiến Xương	91/23.830	6/1.710	0/0	15/4.220	14/9.280	10/4.000	0/0	0/0
5	Huyện Quỳnh Phụ	44/13.260	19/6.050	38/5.910	57/8.315	43/51.600	2/2.000	0/0	0/0
6	Huyện Thái Thụy	86/27.860	11/3.470	4/1.220	56/18.040	46/24.520	5/3.160	1/320	7/1.810
7	Huyện Tiền Hải	43/13.820	15/5.220	23/7.320	68/22.920	31/26.420	23/14.800	1/400	0/0
8	Huyện Vũ Thư	80/24.320	23/7.010	1/320	14/3.700	14/12.370	17/11.150	8/1.090	12/2.950

PHỤ LỤC 3: KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020							Giai đoạn 2021-2025						
		Xây dựng mới				Cải tạo			Xây dựng mới				Cải tạo		
		Cáp ngầm (XLPE-120)	Đường trục (ABC-120)	Đường nhánh (ABC-95;70)	Tổng	Hạ ngầm (XLPE-120)	Nâng tiết diện (AC-120)	Tổng	Cáp ngầm (XLPE-120)	Đường trục (ABC-120)	Đường nhánh (ABC-95;70)	Tổng	Hạ ngầm (XLPE-120)	Nâng tiết diện (AC-120)	Tổng
	Tỉnh Thái Bình	68,6	509,3	323,9	901,8	35,2	790,1	825,3	81,7	509,5	302,2	893,4	43,7	710,6	754,3
I	TP Thái Bình	45,5	112,8	56,1	214,4	22,7	121,1	143,8	52,1	111,6	55,7	219,4	27,6	168,6	196,2
II	Huyện Đông Hưng	2,0	58,1	35,1	95,2	1,0	79,0	80,0	2,8	59,9	38,2	100,9	1,3	84,3	85,6
III	Huyện Hưng Hà	3,5	47,5	30,3	81,3	1,4	69,0	70,4	4,5	51,1	30,8	86,4	2,3	68,8	71,1
IV	Huyện Kiến Xương	3,0	54,3	44,2	101,5	2,5	162,8	165,3	4,0	59,2	30,4	93,6	3,5	76,7	80,2
V	Huyện Quỳnh Phụ	4,5	54,2	34,1	92,8	2,9	79,4	82,3	5,3	48,6	32,8	86,7	3,4	83,1	86,5
VI	Huyện Thái Thụy	3,0	88,0	60,0	151,0	1,6	41,6	43,2	4,0	77,6	52,0	133,6	1,8	36,7	38,5
VII	Huyện Tiền Hải	4,3	48,6	28,5	81,4	1,9	74,3	76,2	5,7	44,3	27,4	77,4	2,3	78,3	80,6
VIII	Huyện Vũ Thư	2,8	45,8	35,6	84,2	1,2	162,9	164,1	3,3	57,2	34,9	95,4	1,5	114,1	115,6

**PHỤ LỤC 4: NHU CẦU QUỸ ĐÀT XÂY DỰNG CÁC TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI
GIAI ĐOẠN 2016-2025**

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 16/01/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Tổng
I	Trạm biến áp phân phối	19.780	19.100	38.880
1	Thành phố Thái Bình	2.960	2.760	5.720
2	Huyện Đông Hưng	1.880	1.720	3.600
3	Huyện Hưng Hà	1.760	2.160	3.920
4	Huyện Kiến Xương	2.780	2.420	5.200
5	Huyện Quỳnh Phụ	2.200	2.160	4.360
6	Huyện Thái Thụy	2.700	2.960	5.660
7	Huyện Tiên Hải	2.420	2.240	4.660
8	Huyện Vũ Thư	3.080	2.680	5.760

**PHỤ LỤC 5: NHU CẦU QUỸ ĐÀT XÂY DỰNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DÂY
TRUNG HẠ ÁP GIAI ĐOẠN 2016-2025**

(Kèm theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 16/01/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Tổng
I	Đường dây trung áp	2.916.000	2.902.800	5.818.800
1	Thành phố Thái Bình	326.580	317.520	644.100
2	Huyện Đông Hưng	406.200	384.000	790.200
3	Huyện Hưng Hà	394.200	359.400	753.600
4	Huyện Kiến Xương	285.600	273.000	558.600
5	Huyện Quỳnh Phụ	435.600	475.200	910.800
6	Huyện Thái Thụy	363.000	223.800	586.800
7	Huyện Tiền Hải	484.200	687.000	1.171.200
8	Huyện Vũ Thư	220.620	182.880	403.500
II	Đường dây hạ áp	1.803.600	1.786.800	3.590.400
1	Thành phố Thái Bình	428.800	438.800	867.600
2	Huyện Đông Hưng	190.400	201.800	392.200
3	Huyện Hưng Hà	162.600	172.800	335.400
4	Huyện Kiến Xương	203.000	187.200	390.200
5	Huyện Quỳnh Phụ	185.600	173.400	359.000
6	Huyện Thái Thụy	302.000	267.200	569.200
8	Huyện Tiền Hải	162.800	154.800	317.600

**PHỤ LỤC 6: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH THÁI BÌNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**

*(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-UBND ngày 16/01/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

TT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
1	Bản đồ lưới điện trung áp Thành phố Thái Bình đến năm 2025	D862-TP.TB-01-01
2	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Đông Hưng đến năm 2025	D862-ĐH-02-01
3	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Hưng Hà đến năm 2025	D862-HH-03-01
4	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Kiến Xương đến năm 2025	D862-KX-04-01
5	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Quỳnh Phụ đến năm 2025	D862-QP-05-01
6	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Thái Thụy đến năm 2025	D862-TT-06-01
7	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Tiền Hải đến năm 2025	D862-TH-07-01
8	Bản đồ lưới điện trung áp huyện Vũ Thư đến năm 2025	D862-VT-08-01
9	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Thành phố - Sông Trà - Thành phố 2 đến năm 2025	D862-SĐNL-01
10	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Long Bồi - Châu Giang - Đông Hưng đến năm 2025	D862-SĐNL-02
11	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Hưng Hà - Hưng Hà 2 đến năm 2025	D862-SĐNL-03
12	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Kiến Xương - Kiến Xương 2 đến năm 2025	D862-SĐNL-04
13	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Quỳnh Phụ - Quỳnh Côi đến năm 2025	D862-SĐNL-05
14	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Thái Thụy - Thái Hưng - Thụy Trường đến năm 2025	D862-SĐNL-06
15	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Tiền Hải - Tiền Hải 2 - Hoàng Long đến năm 2025	D862-SĐNL-07
16	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp sau trạm 110kV Vũ Thư - Vũ Thư 2 đến năm 2025	D862-SĐNL-08
17	Bản đồ lưới điện hạ áp Thành phố Thái Bình đến năm 2025	D862-TP.TB-01-02
18	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Đông Hưng đến năm 2025	D862-ĐH-02-02
19	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Hưng Hà đến năm 2025	D862-HH-03-02
20	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Kiến Xương đến năm 2025	D862-KX-04-02
21	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Quỳnh Phụ đến năm 2025	D862-QP-05-02
22	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Thái Thụy đến năm 2025	D862-TT-06-02
23	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Tiền Hải đến năm 2025	D862-TH-07-02
24	Bản đồ lưới điện hạ áp huyện Vũ Thư đến năm 2025	D862-VT-08-02